

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-29
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 44.03.000090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai số 3800378251 ngày 04 tháng 01 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Áp 3A, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch
Ông Phan Đình Phúc	Thành viên
Ông Lê Văn Vui	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên
Ông Huỳnh Tấn Siêu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Mạnh Sơn Tùng	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Huỳnh Hữu Tín	Thành viên	
Ông Minh Quốc Sang	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/05/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 25 tháng 07 năm 2016



Số: 321 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long được lập ngày 25 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty chưa phân bổ doanh thu cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp, chưa trích khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư, chưa tính lãi dự thu các khoản tiền gửi và chưa phân bổ chi phí trả trước 06 tháng đầu năm 2015. Vì vậy, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là không thể so sánh được với số liệu kỳ này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		130.671.012.327	480.776.101.315
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.793.012.726	14.685.041.153
111	1. Tiền		7.793.012.726	3.184.941.153
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	11.500.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	79.800.000.000	425.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		79.800.000.000	425.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.077.999.601	40.591.060.162
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.253.244.602	884.600.850
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.321.355.095	15.443.402.890
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.553.399.904	24.263.056.422
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(50.000.000)	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		534.970.983.697	212.905.992.293
220	II. Tài sản cố định		69.845.149.289	70.178.259.914
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	69.845.149.289	70.178.259.914
222	- Nguyên giá		74.183.689.684	73.887.793.320
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.338.540.395)	(3.709.533.406)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	93.105.416.951	95.904.414.338
231	- Nguyên giá		114.588.565.325	114.419.784.416
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.483.148.374)	(18.515.370.078)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8.333.133.038	7.216.113.173
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	8.333.133.038	7.216.113.173
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	348.300.000.000	23.500.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		348.300.000.000	23.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.387.284.419	16.107.204.868
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	15.387.284.419	16.107.204.868
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		665.641.996.024	693.682.093.608

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		459.486.213.710	483.628.567.654
310	I. Nợ ngắn hạn		20.069.717.365	47.548.760.866
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	403.431.624	887.707.855
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.744.536.568	5.442.660.277
314	3. Phải trả người lao động		371.137.840	499.760.000
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	24.679.421
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	8.860.293.951	9.677.027.191
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	6.473.491.800	30.704.948.122
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		216.825.582	311.978.000
330	II. Nợ dài hạn		439.416.496.345	436.079.806.788
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15	439.416.496.345	436.079.806.788
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		206.155.782.314	210.053.525.954
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	135.857.345.829	139.755.089.469
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		120.000.000.000	120.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.857.345.829	19.755.089.469
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		3.855.089.469	1.632.048.605
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		12.002.256.360	18.123.040.864
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	19	70.298.436.485	70.298.436.485
431	1. Nguồn kinh phí		17.439.806.702	17.439.806.702
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		52.858.629.783	52.858.629.783
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		665.641.996.024	693.682.093.608

Lê Văn Trung

Người lập

Bình Phước, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Lê Văn Trung

Kế toán trưởng

Phan Đình Phúc

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	11.811.407.436	3.628.114.756
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.811.407.436	3.628.114.756
11	4. Giá vốn hàng bán	22	4.995.664.809	1.965.738.777
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.815.742.627	1.662.375.979
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.560.383.437	321.277.956
22	7. Chi phí tài chính	24	683.906.555	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		673.938.424	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	881.874.891	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.917.948.925	3.478.076.569
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.892.395.693	(1.494.422.634)
31	11. Thu nhập khác	27	121.540.353	22.148.796
32	12. Chi phí khác	28	174.670.628	75.795.018
40	13. Lợi nhuận khác		(53.130.275)	(53.646.222)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.839.265.418	(1.548.068.856)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.837.009.058	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.002.256.360</u>	<u>(1.548.068.856)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.000	(129)

Lê Văn Trung
 Người lập

Lê Văn Trung
 Kế toán trưởng

Phan Đình Phúc
 Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 25 tháng 07 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		14.705.819.092	105.044.853.352
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.561.754.397)	(3.561.041.795)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.283.819.205)	(3.213.281.298)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(698.617.845)	(728.620.234)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.301.698.755)	(4.020.938.014)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		98.817.111	848.086.695
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.467.093.388)	(12.840.103.476)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>491.652.613</i>	<i>81.528.955.230</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.228.757.575)	(13.141.164.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(169.410.410.959)	(250.700.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		190.310.410.959	164.329.997.474
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.230.647.728	11.396.009.854
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>32.901.890.153</i>	<i>(88.115.156.672)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.473.491.800	40.586.112.122
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(26.704.948.122)	(21.996.732.122)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.044.146.740)	(6.473.235.020)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(37.275.603.062)</i>	<i>12.116.144.980</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(3.882.060.296)</i>	<i>5.529.943.538</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>14.685.041.153</i>	<i>306.620.620</i>
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>(9.968.131)</i>	-
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	3	<u><u>10.793.012.726</u></u>	<u><u>5.836.564.158</u></u>

W



Lê Văn Trung
Người lập

Lê Văn Trung
Kế toán trưởng

Phan Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 25 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 44.03.000090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai số 3800378251 ngày 04 tháng 01 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Áp 3A, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp. Hạ tầng kỹ thuật dân cư. Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Thi công xây dựng thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Đầu tư tài chính;
- Hoạt động thu gom và xử lý rác thải, chất thải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 09 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 06 | năm |
| - Cây lâu năm | 08 - 15 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 15 | năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------|---------|-----|
| - Đường | 17 - 20 | năm |
| - Cơ sở hạ tầng | 08 - 20 | năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số: 44221000066 ngày 15/07/2008 do Ban quản lý khu công nghiệp Bình Phước cấp, Công ty Cổ Phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được ưu đãi mức thuế suất, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất như sau:

+ Đối với lĩnh vực kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2010) và bằng 28% (nay là 20%) cho thời gian còn lại; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo;

+ Đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2010) và bằng 28% (nay là 20%) cho thời gian còn lại; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo;

+ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Minh Hưng III được miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (năm 2010).

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	290.731.206	204.533.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.502.281.520	2.980.407.187
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	11.500.100.000
	10.793.012.726	14.685.041.153

Tại 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Phước với lãi suất 4,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	79.800.000.000	79.800.000.000	425.500.000.000	425.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	79.800.000.000	79.800.000.000	425.500.000.000	425.500.000.000
Đầu tư dài hạn	348.300.000.000	348.300.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	348.300.000.000	348.300.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000
	428.100.000.000	428.100.000.000	449.000.000.000	449.000.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2016, các khoản đầu tư tài chính là tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước, Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Thị Nghè, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Nam Việt - Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 6%/năm đến 7,1%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF DONGWHA	524.917.054	632.734.640
- Công ty TNHH LONG FA (Việt Nam)	87.276.306	119.213.662
- Công ty Cổ phần SX & TM Giải pháp xanh Bình Phước	247.930.157	27.886.487
- Công ty Cổ phần Đầu tư XD & TM Trường Thịnh	150.814.565	1.151.685
- Các khoản phải thu khách hàng khác	242.306.520	103.614.376
	1.253.244.602	884.600.850

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Hoàng Anh	10.901.371.228	-	10.901.371.228	-
Công ty CP Công trình Giao Thông Công Chánh	3.086.772.794	-	-	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Nhật Quang Minh	2.337.939.000	-	2.337.939.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.995.272.073	(50.000.000)	2.204.092.662	-
	18.321.355.095	(50.000.000)	15.443.402.890	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về giải phóng mặt bằng (*)	5.337.617.441	-	5.337.617.441	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.792.762.327	-	17.463.026.618	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	3.684.857	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	637.466	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	282.283	-	-	-
Tạm ứng	201.415.530	-	205.060.176	-
Các khoản chi hộ	217.000.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	1.257.352.187	-
	20.553.399.904	-	24.263.056.422	-

(*) Phải thu Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Phước về tiền giải phóng mặt bằng trong khu công nghiệp Minh Hưng III.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại S.Q	100.000.000	50.000.000	-	-
	100.000.000	50.000.000	-	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí tư vấn dự án	665.364.997	765.364.997
- Công trình thoát nước mưa	1.421.610.666	1.390.457.031
- Kênh thoát nước ngoài khu công nghiệp	4.670.740.354	4.670.740.354
- Công trình cấp nước và PCCC	465.814.984	380.693.166
- Nhà máy xử lý nước thải	1.076.396.404	-
- Các chi phí đầu tư xây dựng khác	33.205.633	8.857.625
	8.333.133.038	7.216.113.173

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	67.452.092.010	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	-	662.484.728	73.887.793.320
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	295.896.364	-	295.896.364
Số dư cuối kỳ	67.452.092.010	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	295.896.364	662.484.728	74.183.689.684
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.568.022.166	490.005.118	1.463.908.730	10.054.167	-	177.543.225	3.709.533.406
- Khấu hao trong kỳ	286.955.092	86.145.022	214.200.698	3.175.000	16.952.395	21.578.782	629.006.989
Số dư cuối kỳ	1.854.977.258	576.150.140	1.678.109.428	13.229.167	16.952.395	199.122.007	4.338.540.395
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	65.884.069.844	1.817.902.374	1.963.300.360	28.045.833	-	484.941.503	70.178.259.914
Tại ngày cuối kỳ	65.597.114.752	1.731.757.352	1.749.099.662	24.870.833	278.943.969	463.362.721	69.845.149.289
<i>Trong đó:</i>							
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			32.727.273	VND			

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	<u>Đường</u> VND	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	89.774.637.215	24.645.147.201	114.419.784.416
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	168.780.909	-	168.780.909
Số dư cuối kỳ	<u>89.943.418.124</u>	<u>24.645.147.201</u>	<u>114.588.565.325</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.651.422.190	4.863.947.888	18.515.370.078
- Khấu hao trong kỳ	2.247.953.748	719.824.548	2.967.778.296
Số dư cuối kỳ	<u>15.899.375.938</u>	<u>5.583.772.436</u>	<u>21.483.148.374</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	76.123.215.025	19.781.199.313	95.904.414.338
Tại ngày cuối kỳ	<u>74.044.042.186</u>	<u>19.061.374.765</u>	<u>93.105.416.951</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Chi phí đền bù cây cao su ⁽¹⁾	5.122.226.114	5.187.237.654
Chi phí hội thảo	-	66.272.945
Chi phí rà phá bom mìn	1.431.001.654	1.450.630.924
Chi phí san lấp mặt bằng	845.732.055	858.057.987
Hoa hồng môi giới ⁽²⁾	5.626.674.611	5.693.307.173
Chi phí trả trước thuê ngoài khác	2.025.712.541	2.590.021.848
Chi phí CCDC	248.026.107	205.335.351
Chi phí mua bảo hiểm	87.911.337	56.340.986
	<u>15.387.284.419</u>	<u>16.107.204.868</u>

(1) Đây là khoản chi phí đền bù cây Cao su khi giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Minh Hưng III. Công ty đang thực hiện phân bổ khoản chi phí này theo thời gian hoạt động của dự án.

(2) Đây là các khoản hoa hồng cho người giới thiệu khách hàng thuê đất trong khu công nghiệp của Công ty. Tỷ lệ hoa hồng môi giới thực hiện theo quy chế của Công ty và được quy định cụ thể trong từng hợp đồng môi giới.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Công trình Giao Thông Công Chánh	-	-	315.563.773	315.563.773
Công ty CP Cấp Thoát Nước KCN Minh Hưng III	118.300.540	118.300.540	143.381.653	143.381.653
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Bảo Toàn	115.400.365	115.400.365	115.400.365	115.400.365
Phải trả các đối tượng khác	169.730.719	169.730.719	313.362.064	313.362.064
	403.431.624	403.431.624	887.707.855	887.707.855

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	53.623.894	1.796.417.767	976.208.520	-	873.833.141
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.301.698.755	2.837.009.058	5.301.698.755	-	2.837.009.058
Thuế Thu nhập cá nhân	-	87.337.628	42.111.792	95.755.051	-	33.694.369
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	5.442.660.277	4.678.538.617	6.376.662.326	-	3.744.536.568

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là doanh thu cho thuê khu công nghiệp của Công ty với số dư là 439.416.496.345 đồng. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt kinh doanh trong các năm tiếp theo căn cứ thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	10.852.701	25.094.200
- Thuế đầu ra tương ứng với doanh thu chưa xuất hóa đơn	47.541.717	380.671.483
- Phải trả tiền đặt cọc thuê đất	6.332.698.983	8.260.053.983
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	423.400.000	353.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.013.226.525	657.373.265
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.574.025	434.260
	8.860.293.951	9.677.027.191

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	30.704.948.122	30.704.948.122	2.473.491.800	26.704.948.122	6.473.491.800	6.473.491.800
	<u>30.704.948.122</u>	<u>30.704.948.122</u>	<u>2.473.491.800</u>	<u>26.704.948.122</u>	<u>6.473.491.800</u>	<u>6.473.491.800</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng từng lần số 042B15 ngày 02/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp, liên quan đến đầu tư vào KCN Minh Hưng III - Cao su Bình Long;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: từ 6%/năm đến 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.473.491.800 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo được nêu chi tiết trong hợp đồng thế chấp số 088TC15 ngày 02/06/2015.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	14.867.048.605	134.867.048.605
Lỗi trong kỳ trước	-	(1.548.068.856)	(1.548.068.856)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.235.000.000)	(1.235.000.000)
Chi trả cổ tức	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	83.979.749	120.083.979.749
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	19.755.089.469	139.755.089.469
Lãi trong kỳ nay	-	12.002.256.360	12.002.256.360
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.430.000.000)	(1.430.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	(70.000.000)	(70.000.000)
Chi trả cổ tức	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
Số dư cuối kỳ nay	120.000.000.000	15.857.345.829	135.857.345.829

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 03/BB-ĐHĐCĐ ngày 19/05/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	18.123.040.864
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	0,39	70.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,89	1.430.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	79,46	14.400.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	12,27	2.223.040.864

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	39,87	47.843.940.000	39,87	47.843.940.000
Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	36,66	43.989.900.000	36,66	43.989.900.000
Các cổ đông khác	23,47	28.166.160.000	23,47	28.166.160.000
	100,00	120.000.000.000	100,00	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.400.000.000	12.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.400.000.000	12.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

19 . NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
a) Nguồn kinh phí		
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	17.439.806.702	69.460.436.485
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	838.000.000
Chi sự nghiệp	-	(52.858.629.783)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	17.439.806.702	17.439.806.702

Công ty được tỉnh Bình Phước hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho việc đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung trong khu công nghiệp Minh Hưng III theo Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009 của Thủ tướng Chính Phủ.

b) Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ là Đường trục chính N11 và Công trình xử lý nước thải tập trung trong khu công nghiệp Minh Hưng III được UBND tỉnh Bình Phước cấp theo Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009 của Thủ tướng Chính Phủ để hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	91.628,14	91.628,14
- Đồng Euro (EUR)	160.103,00	160.103,00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	9.409.317.523	1.513.728.630
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.402.089.913	2.114.386.126
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.811.407.436	3.628.114.756

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	2.967.778.296	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.027.886.513	1.965.738.777
	4.995.664.809	1.965.738.777

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.560.383.437	321.277.956
	14.560.383.437	321.277.956

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	673.938.424	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.968.131	-
	683.906.555	-

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí hội thảo	66.272.945	-
Chi phí trồng và chăm sóc cây xanh	258.607.171	-
Chi phí đền bù cao su, san lấp mặt bằng	77.337.472	-
Chi phí rà phá bom mìn	24.909.764	-
Chi phí hoa hồng môi giới	66.632.562	-
Phân bổ công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản	388.114.977	-
	881.874.891	-

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.034.482	311.880.863
Chi phí nhân công	2.679.985.883	2.230.063.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	629.006.989	-
Thuế, phí, lệ phí	72.937.478	100.367.098
Chi phí dự phòng	50.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.485.816	189.675.600
Chi phí khác bằng tiền	932.498.277	646.089.016
	4.917.948.925	3.478.076.569

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý máy photocopy	-	3.000.000
Thu nhập từ hoạt động cung cấp điện	98.124.435	11.663.600
Thu nhập từ hoa hồng dịch vụ	23.415.918	7.485.196
	121.540.353	22.148.796

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí từ hoạt động cung cấp điện	70.470.628	1.615.762
Tiền phạt chậm nộp thuế và vi phạm hành chính khác	4.200.000	71.179.256
Chi phí khác	100.000.000	3.000.000
	174.670.628	75.795.018

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	641.715.411	(1.548.068.856)
Thu nhập tính thuế TNDN	641.715.411	(1.548.068.856)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 10%)	64.171.541	-
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	(32.085.771)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.085.770	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh dịch vụ</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động KD dịch vụ	374.203.400	-
Thu nhập tính thuế TNDN	374.203.400	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 20%)	74.840.680	-
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	(37.420.340)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.420.340	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh khác	13.823.346.607	-
Các khoản điều chỉnh tăng	14.168.131	-
- Chi phí không hợp lệ	4.200.000	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	9.968.131	-
Thu nhập tính thuế TNDN	13.837.514.738	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.767.502.948	-

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.837.009.058	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.301.698.755	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.301.698.755)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.837.009.058	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế	12.002.256.360	(1.548.068.856)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.002.256.360	(1.548.068.856)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.000	(129)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.034.482	311.880.863
Chi phí nhân công	2.679.985.883	2.230.063.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.596.785.285	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.432.004.891	2.155.414.377
Chi phí khác bằng tiền	1.005.435.755	746.456.114
	9.980.246.296	5.443.815.346

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	10.793.012.726	-	14.685.041.153	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.806.644.506	-	25.147.657.272	-
Các khoản cho vay	428.100.000.000	-	449.000.000.000	-
	460.699.657.232	-	488.832.698.425	-

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	6.473.491.800	30.704.948.122
Phải trả người bán, phải trả khác	9.263.725.575	10.564.735.046
Chi phí phải trả	-	24.679.421
	15.737.217.375	41.294.362.589

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.793.012.726	-	-	10.793.012.726
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.806.644.506	-	-	21.806.644.506
Các khoản cho vay	79.800.000.000	348.300.000.000	-	428.100.000.000
	112.399.657.232	348.300.000.000	-	460.699.657.232

Tại ngày 01/01/2016

Tiền và các khoản tương đương tiền	14.685.041.153	-	-	14.685.041.153
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.147.657.272	-	-	25.147.657.272
Các khoản cho vay	425.500.000.000	23.500.000.000	-	449.000.000.000
	465.332.698.425	23.500.000.000	-	488.832.698.425

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	6.473.491.800	-	-	6.473.491.800
Phải trả người bán, phải trả khác	9.263.725.575	-	-	9.263.725.575
	15.737.217.375	-	-	15.737.217.375
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	30.704.948.122	-	-	30.704.948.122
Phải trả người bán, phải trả khác	10.564.735.046	-	-	10.564.735.046
Chi phí phải trả	24.679.421	-	-	24.679.421
	41.294.362.589	-	-	41.294.362.589

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.473.491.800	40.586.112.122
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	26.704.948.122	21.996.732.122

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động cung cấp nước sinh hoạt, xử lý nước thải	Hoạt động cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.402.089.913	9.409.317.523	11.811.407.436
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	374.203.400	6.441.539.227	6.815.742.627
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.117.019.865	464.677.273	1.581.697.138
Tài sản bộ phận trực tiếp	43.967.474.403	178.482.382.920	222.449.857.323
Tài sản không phân bổ	-	-	443.192.138.701
Tổng tài sản	43.967.474.403	178.482.382.920	665.641.996.024
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	118.300.540	285.131.084	403.431.624
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	459.082.782.086
Tổng nợ phải trả	118.300.540	285.131.084	459.486.213.710

Theo khu vực địa lý

Do các hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên địa phận tỉnh Bình Phước nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Chi trả cổ tức		12.509.231.400	6.303.033.970
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Cổ đông lớn	7.230.443.400	3.663.639.970
Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Cổ đông lớn	5.278.788.000	2.639.394.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	126.360.000	267.589.551

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 chưa được soát xét. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 Công ty chưa phân bổ doanh thu cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp, chưa trích khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư, chưa tính lãi dự thu các khoản tiền gửi và chưa phân bổ chi phí trả trước 06 tháng đầu năm 2015. Vì vậy, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là không thể so sánh được với số liệu kỳ này.



M.S.O.N: 3800370251
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHU CÔNG NGHIỆP
CAO SU
BÌNH LONG
H. CHƠN THÀNH - T. BÌNH PHƯỚC

Lê Văn Trung
Người lập

Lê Văn Trung
Kế toán trưởng

Phan Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 25 tháng 07 năm 2016



006.C.T.NHH
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC
C
Đ. CHÍ MINH

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long đã hoàn thành Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 soát xét.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 soát xét.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



The stamp is circular and red, containing the text: "M.S.D.N. 3800378251-1", "CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG", and "H. CHƠN THÀNH - T. BÌNH PHƯỚC". A blue ink signature is written over the stamp.

Phan Đình Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Phó phòng Tổ chức- hành
chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 06513.645205

Fax: 06513.645204

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 soát xét.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Cường